

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 537 419 676 897	1 675 622 428 519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	273 214 546 504	221 780 296 243
1. Tiền	111		96 614 546 504	75 180 296 243
2. Các khoản tương đương tiền	112		176 600 000 000	146 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	77 000 000 000	117 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77 000 000 000	117 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		838 483 039 807	1 023 526 839 364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	866 373 424 105	1 047 333 414 945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28 938 636 061	18 675 591 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	15 679 417 512	24 288 268 955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 72 508 437 871	- 66 770 435 587
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	337 198 095 486	302 435 499 582
1. Hàng tồn kho	141		408 279 434 555	370 944 161 912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 71 081 339 069	- 68 508 662 330
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 523 995 100	10 879 793 330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 296 772 208	671 550 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 378 832 946	10 053 457 533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		848 389 946	154 785 589
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265 666 632 232	282 512 748 521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9 633 783 630	9 217 485 575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9 633 783 630	9 130 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		222 756 345 197	237 121 580 130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	198 849 559 528	212 575 320 646
- Nguyên giá	222		416 008 045 812	416 614 101 330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 217 158 486 284	- 204 038 780 684
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 906 785 669	24 546 259 484
- Nguyên giá	228		31 039 902 014	31 039 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 133 116 345	- 6 493 642 530
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 405 807 129
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			2 405 807 129
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				2 405 807 129
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 276 503 405	33 767 875 687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	9 879 268 435	10 381 394 079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	23 397 234 970	23 386 481 608
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 803 086 309 129	1 958 135 177 040

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		930 873 220 253	1 049 050 476 362
I. Nợ ngắn hạn	310		913 207 744 761	1 033 489 573 519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	201 541 258 881	135 839 355 816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97 242 272 319	107 577 418 224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	5 455 948 819	7 674 417 811

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		15 152 556 063	14 927 835 537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	76 175 001 692	97 451 536 156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	676 015 291	606 082 674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	83 370 335 686	31 905 222 763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	397 784 769 074	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22 999 813 931	22 946 169 981
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 809 773 005	11 409 700 935
II. Nợ dài hạn	330		17 665 475 492	15 560 902 843
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 320 234 543	3 196 434 955
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 343 514 706	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 929 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		872 213 088 876	909 084 700 678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	871 213 971 576	906 012 753 678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 663 736 921	2 672 747 456
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70 532 623 042	88 887 771 383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57 387 771 386	83 405 662 782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13 144 851 656	5 482 108 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		125 343 829 314	141 778 452 540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		999 117 300	3 071 947 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		999 117 300	3 071 947 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 803 086 309 129	1 958 135 177 040

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Phòng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	413 940 745 723	622 590 076 971	987 697 132 322	1 136 833 533 715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1 188 759 832	14 420 978	1 142 292 240	35 251 278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		412 751 985 891	622 575 655 993	986 554 840 082	1 136 798 282 437
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	349 470 992 579	570 817 325 693	874 852 713 806	1 053 070 042 788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63 280 993 312	51 758 330 300	111 702 126 276	83 728 239 649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 522 173 087	10 018 053 354	7 939 315 358	12 186 096 760
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4 618 759 776	10 395 068 864	9 459 365 574	16 331 074 659
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3 305 625 748	6 693 298 853	7 422 650 445	10 963 481 695
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 1 319 577 594	- 597 365 576	- 2 396 796 594	- 70 233 426
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	11 474 794 615	10 763 563 942	19 403 480 753	18 968 087 991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	33 010 876 286	28 607 810 760	64 247 983 807	62 032 154 473
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		18 379 158 128	11 412 574 512	24 133 814 906	- 1 487 214 140
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 211 777 578	792 996 765	1 221 712 483	836 114 991
13. Chi phí khác	32	VII.7	922 327 360	7 118 977 415	1 184 418 636	8 608 397 538
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		289 450 218	- 6 325 980 650	37 293 847	- 7 772 282 547
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18 668 608 346	5 086 593 862	24 171 108 753	- 9 259 496 687
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 460 706 723	1 417 544 155	2 226 386 723	3 326 919 155
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1 233 471 845	- 4 761 375 712	1 375 839 290	- 5 976 451 348
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15 974 429 778	8 430 425 419	20 568 882 740	- 6 609 964 494
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10 234 929 971	3 736 727 576	13 144 851 656	- 9 073 539 947
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5 739 499 807	4 693 697 843	7 424 031 084	2 463 575 453
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		197	29	233	- 227
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2019

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	24 171 108 753	- 9 259 496 687
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14 776 531 933	16 396 673 261
	- Các khoản dự phòng	03	8 257 035 073	6 226 938 152
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	776 842 002	3 217 888 366
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 2 617 290 963	- 6 986 921 723
	- Chi phí lãi vay	06	7 422 650 445	10 963 481 695
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52 786 877 243	20 558 563 064
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	178 158 297 448	297 156 029 786
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 37 335 272 643	3 805 998 629
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	65 699 367 850	- 37 123 720 523
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 123 096 356	- 6 899 250 159
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 7 422 650 445	- 5 557 158 247
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4 156 287 129	- 12 251 657 714
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 230 524 152	100 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 15 726 121 292	- 546 155 433
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	233 111 638 828	259 242 649 403
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 36 297 000	- 25 845 909 232
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 536 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 635 000 000 000	- 11 952 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	675 000 000 000	1 668 217 552
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8 673 300 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 450 713 652	6 553 708 885
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47 414 416 652	- 20 893 146 431
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	357 330 850 259	506 789 210 386
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 562 697 914 807	- 686 953 469 599
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 23 724 740 671	- 9 773 600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 229 091 805 219	- 180 174 032 813
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	51 434 250 261	58 175 470 159
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	221 780 296 243	399 004 682 820
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	273 214 546 504	457 180 152 979

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Lập ngày 22 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/6/2019

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	482 446 736	629 960 024
- Tiền gửi ngân hàng	96 132 099 768	74 550 336 219
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	176 600 000 000	146 600 000 000
Cộng	273 214 546 504	221 780 296 243

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	77 000 000 000	117 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	77 000 000 000	117 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006	- 3 831 516 833	79 906 783 173	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 3 831 516 833	16 568 483 167	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
- Đầu tư vào đơn vị khác		- 16 601 172 713				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn **866 373 424 105** **1047 333 414 945**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng **484 426 348 235** **788 412 304 187**

Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro **65 003 827 239** **172 214 043 054**

Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng) **419,422,520,996** **616,198,261,133**

- Các khoản phải thu khách hàng khác **381 947 075 870** **258 921 110 758**

b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan **229 940 360 070** **275 577 064 854**

Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2 **338 900 000** **1 322 658 926**

Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch **718 927 675**

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông **561 012 458**

Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ **288 367 200**

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		147 509 780
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	2 311 189 883	2 356 925 133
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn		1 005 686 800
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn		20 002 072 149
CUU LONG Joint operating Company	15 155 932 880	13 352 842 017
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	137 143 554 317	177 214 043 054
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2 176 141 871	4 911 087 535
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau	1 140 244 490	1 001 677 490
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1 209 187 965
Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	726 246 483	
Công ty Hoàng Long	3 516 916 788	
Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn	904 650 037	
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	54 932 228 848	37 647 207 433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1 736 390 724	547 413 800
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD		464 504 040
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	864 577 867	3 832 555 517
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		87 000 000
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	15 679 417 512		24 288 268 955	
Cộng	15 679 417 512		24 288 268 955	

b/ Dài hạn		
- Phải thu khác	9 633 783 630	9 130 485 575
Cộng	9 633 783 630	9 130 485 575

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	105 183 080 089	32 674 642 218		116 453 052 646	49 682 617 059	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	55 357 394 995	28 945 907 108		39 260 434 322	20 768 220 119	
Liên doanh Việt Nga Vietso Petro				35 404 784 476	32 238 648 883	
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 223 595 845			8 140 367 815	1 575 645 205	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	15 491 337 738			15 491 337 738		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An ; Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	20 254 395 794	3 728 735 110		81 970 047 431	48 106 971 854	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	105 183 080 089	32 674 642 218		116 453 052 646	49 682 617 059	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	37,651,029,188		20 993 449 294	
- Nguyên liệu, vật liệu	9,393,590,665		10 310 598 425	
- Công cụ, dụng cụ	1,536,455,336		1 414 965 818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,474,896,668		7 537 166 805	
- Thành phẩm	4,122,100,956		2 268 675 976	
- Hàng hóa	251,763,865,328	- 71 081 339 069	233 039 558 165	- 68 508 662 330
- Hàng gửi đi bán	93,337,496,414		95 379 747 429	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	408 279 434 555	- 71 081 339 069	370 944 161 912	- 68 508 662 330

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				

- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 293 586 308	213 992 963 735	38 989 147 938	4 259 374 110	29 079 029 239	416 614 101 330
Mua trong kỳ		375 000 000		36 297 000		411 297 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518					1 017 352 518
Giảm khác : Phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	129 276 233 790	214 367 963 735	38 989 147 938	4 295 671 110	29 079 029 239	416 008 045 812
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60 989 651 539	102 042 729 134	30 378 626 517	3 952 324 158	6 675 449 336	204 038 780 684
Khấu hao trong kỳ	2 845 301 109	8 878 673 336	1 273 190 389	43 492 476	1 096 400 808	14 137 058 118
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518					1 017 352 518
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	62 817 600 130	110 921 402 470	31 651 816 906	3 995 816 634	7 771 850 144	217 158 486 284
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69 303 934 769	111 950 234 601	8 610 521 421	307 049 952	22 403 579 903	212 575 320 646
- Tại ngày cuối kỳ	66 458 633 660	103 446 561 265	7 337 331 032	299 854 476	21 307 179 095	198 849 559 528

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.232.655.093 đ

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 816 388 325		6 493 642 530
- Khấu hao trong năm	366 419 298			273 054 517		639 473 815
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	5 043 673 503			2 089 442 842	7 133 116 345
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 601 267 079	31 500 000
- Tại ngày cuối kỳ	22 547 073 107			1 328 212 562	31 500 000

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 296 772 208	671 550 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 296 772 208	671 550 208
b/ Dài hạn	9 879 268 435	10 381 394 079
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	9 879 268 435	10 381 394 079
Cộng	11 176 040 643	11 052 944 287

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	397 784 769 074	397 784 769 074	357 330 850 259	562 697 914 807	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	397 784 769 074	397 784 769 074	357 330 850 259	562 697 914 807	603 151 833 622	603 151 833 622

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank		206 445 934 725
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	201 541 258 881	135 710 610 316
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ ATC	35 116 985 200	
Công ty CP hóa chất Miền bắc		17 834 513 400
Công ty TNHH Đức Thành		27 739 373 200
Viện công nghệ khoan	24 665 358 859	16 851 580 215
VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	30 573 672 750	
- Phải trả cho các đối tượng khác	111 185 242 072	73 285 143 501
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	13 993 082 279	9 536 739 388
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Truong cao dang Dau khi		
Trung tam cong nghe xu ly moi truong	27,514,300	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	223 169 725	381 445 592

Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoà dầu Bình Sơn	5 641 336 410	
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	1 162 911 750	2 234 927 750
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	444 015 000	3 033 711 945
PVTEX	424 716 111	424 716 111
Công ty tư vấn thiết kế dầu khí	159 720 000	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện dầu khí Việt nam	34 000 000	66 398 214
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC	278 117 030	
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	318 753 436	392 302 273
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam		2 034 249
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		52 250 000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu		18 728 540
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling	3 309 123 125	920 472 722
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		40 046 600

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	432,367,686	6,624,597,491	6,938,747,400	118,217,777
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		35,844,971,018	35,844,971,018	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,680,752,066	1,680,752,066	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,174,943,465	2,226,386,723	4,156,287,129	4,245,043,059
Thuế Thu nhập cá nhân	433,454,507	5,126,659,993	4,702,238,854	857,875,646
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		16,158,409	16,158,409	-
Tiền thuê đất		264,717,046	264,717,046	-
Thuế nhà thầu		852,100,297	617,287,960	234,812,337
Thuế môi trường		40,180,000	40,180,000	-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	633,652,153		633,652,153	-
Phí, lệ phí		20,000	20,000	-
Cộng	7,674,417,811	52,689,543,043	54,908,012,035	5,455,948,819
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	154,785,589			154,785,589
- Các khoản khác phải thu nhà nước		693,604,357		693,604,357
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	154,785,589	693,604,357		848,389,946

18/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	76 175 001 692	97 451 536 156
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	76 175 001 692	97 451 536 156
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	76 175 001 692	97 451 536 156

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 181 579 670	
- Kinh phí công đoàn	338 172 877	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	359 317	32 626 292
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp		2 270 553
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	80 765 377 087	29 304 319 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 083 751 790	2 406 552 676
Cộng	83 370 335 686	31 905 222 763

b/ Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	676 015 291	606 082 674
Cộng	676 015 291	606 082 674

b/ Dài hạn	
Doanh thu nhận trước	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	72 000 000
Cộng	72 000 000

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 447 951 452	9 542 178 391
Dự phòng khác	33 343 328 637	21 841 733 235
Cộng	44 791 280 089	31 383 911 626

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23 397 234 970	23 386 481 608

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3 320 234 543	3 196 434 955
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066

- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 482 108 604	5 482 108 604
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 68 927 762			- 68 927 762
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác				- 1 468 961 895	1 574 916 128	105 954 233
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 386	764 234 301 141
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					13 144 851 656	13 144 851 656
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 9 010 535			- 9 010 535
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	2 663 736 921	153 708 537 299	70 532 623 042	745 870 142 262

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò đầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**

10 000

10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển 153 708 537 299 153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 663 736 921	2 672 747 456
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	350 000 000	
- Chi sự nghiệp	2 422 829 700	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	999,117,300	3,071,947,000
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	32,015.00	1,100,112
JPY	29,967	30,693
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 014 378 341	4 014 377 981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 261
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	987 697 132 322	1 136 833 533 715
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	869 216 139 135	1 011 085 139 330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	118 480 993 187	125 748 394 385
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	338 271 938 777	140 832 492 141
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	189 167 468 848	92 286 331 212
CUU LONG Joint operating Company	24 754 358 005	5 514 352 000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	1 678 133 000	18 514 814 685

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	62 570 006 627	1 041 063 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1 116 581 000	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	44 238 878 497	12 995 760 104 886 058 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1 978 310 790	936 694 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5 505 239 920	8 657 419 140
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX	2 016 741 750	
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	125 970 000	
Công ty Hoàng Long	3 197 197 080	
Công ty TNHH hoá dầu Long Sơn	822 409 125	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 100 644 135	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP		

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1 142 292 240</u>	<u>35 251 278</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		35 251 278
+ Giảm giá hàng bán	418 253 842	
+ Hàng bán bị trả lại	724 038 398	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>986 554 840 082</u>	<u>1 136 798 282 437</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	868 073 846 895	1 011 049 888 052
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	118 480 993 187	125 748 394 385
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	783 755 028 014	961 225 688 547
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91 097 685 792	91 844 354 241
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>874 852 713 806</u>	<u>1 053 070 042 788</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 450 713 652	7 047 618 785
- Lãi bán các khoản đầu tư		4 809 262 614
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	- 22 216 043	27 397
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		329 187 964
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	510 817 749	
Cộng	<u>7 939 315 358</u>	<u>12 186 096 760</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7 422 650 445	10 963 481 695
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	721 595 129	4 200 024 867
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 315 120 000	1 167 568 097
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>9 459 365 574</u>	<u>16 331 074 659</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		487 000 000
- Tiền phạt thu được	401 142 301	
- Các khoản khác	820 570 182	349 114 991
Cộng	<u>1 221 712 483</u>	<u>836 114 991</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19 259 090
- Các khoản bị phạt		200 830 597
- Các khoản khác	1 184 418 636	8 388 307 851
Cộng	<u>1 184 418 636</u>	<u>8 608 397 538</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>64 247 983 807</u>	<u>62 032 154 473</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>19 403 480 753</u>	<u>18 968 087 991</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14 168 941 354	24 326 530 330
- Chi phí nhân công	38 425 589 037	37 098 950 645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14 776 531 933	12 344 746 913
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38 425 491 282	24 573 908 544
- Chi phí khác bằng tiền	3 552 843 500	50 396 683 369
Cộng	<u>109 349 397 106</u>	<u>148 740 819 801</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 226 386 723	3 326 919 155
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>2 226 386 723</u>	<u>3 326 919 155</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1 375 839 290	- 5 976 451 348
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa si		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng uộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng